



diàn gōng

电工

noun · electrician

Example Sentences

tā shì yī míng diàn gōng
他是一名电工。

He is an electrician.

diàn gōng xiū hǎo le jiā lǐ de diàn dēng
电工修好了家里的电灯。

The electrician fixed the lights at home.

zhè dòng dà lóu xū yào qǐng diàn gōng jiǎn chá xiàn lù
这栋大楼需要请电工检查线路。

This building needs to hire an electrician to check the wiring.

Trace each character, then write the word on your own.

电	电	电	电	电	电	电	电												
工	工	工	工	工	工														